

Số: 218 /BC-THPT LC

Đông Triều, ngày 28 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT- BGDDĐT ngày 06/3/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số 3681/SGDDĐT-TCCBQLCL ngày 21/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh V/v triển khai thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDDĐT về công tác công khai trong các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Kế hoạch số 203/KH-THPT LC ngày 27/8/2024 V/v thực hiện công khai năm học 2024 - 2025, trường THPT Lê Chân báo cáo thường niên năm 2025 với các nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN**

2. Địa chỉ trụ sở chính: khu Đạm Thủy, phường Thủy An, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

Số điện thoại: 02033870146

Email: C3lechan.quangninh@moet.edu.vn

Website: thptlechanqn.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

- Sứ mạng: Giáo dục học sinh phát triển toàn diện trở thành những công dân tốt; kết nối với phụ huynh và xã hội tạo môi trường học thân thiện, phát huy năng khiếu, sở trường của mỗi học sinh.

- Tầm nhìn: Trở thành một cơ sở giáo dục uy tín để mỗi học sinh học tập và trưởng thành; nơi mỗi thành viên biết tự học suốt đời, sống có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng và xã hội.

- Mục tiêu: Nhà trường xây dựng giá trị cốt lõi “*sơ chỉ đồ*” trong nhận thức và hành động là “Tài và Đức”:

* Nuôi dưỡng Đạo đức:

+ Trung thực: suy nghĩ, lời nói, hành vi.

+ Yêu thương: nhân ái, tôn trọng và bảo vệ thiên nhiên

+ Sáng suốt: không nghiện ngập, không tệ nạn xã hội.

* Rèn luyện Tài năng:

+ Trí tuệ: phát triển năng lực thấy biết đúng đắn trong từng vấn đề; tự học, tự rèn, phát triển bản thân.

+ Nghị lực: bình tĩnh trước khó khăn, dám vượt khó, vùng an toàn để giúp mình, giúp người; kiên trì, nỗ lực trong học tập, làm việc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục: Trường THPT Lê Chân tiền thân là trường liên cấp 2 – 3 Lê Chân, được thành lập từ năm 1991 tại xã Thủy An, huyện Đông Triều (nay là Thị xã Đông Triều). Đến năm 2003, trường được tách riêng khỏi khối cấp trung học cơ sở đồng thời được chuyển về địa điểm như hiện nay. Trải qua 33 năm xây dựng và phát triển, đến nay nhà trường ngày càng phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cũng như hoàn thiện về cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay, góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển giáo dục của thành phố Đông Triều nói riêng và tỉnh Quảng Ninh nói chung.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Họ và tên: Ngô Thị Liêm - Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0929558568
- Địa chỉ thư điện tử: ngothiliem.c3lechan@quangninh.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Trường THPT Lê Chân được thành lập từ ngày 07/8/1991 theo Quyết định số 325/QĐ-UB của UBND huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh "V/v giải thể và thành lập một trường phổ thông cấp I Thủy An và trường phổ thông cấp 2 - 3 Lê Chân". Đến ngày 18/6/2003, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh ra Quyết định số 572/KHTV "V/v tách và thành lập trường phổ thông (cấp 2 - 3) Lê Chân thành: 1. Trường THCS Thủy An; 2. Trường THPT Lê Chân kể từ năm học 2003 - 2004.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: theo Quyết định số 1991/QĐ-SGDĐT ngày tháng 12/2021 của Sở SGDĐT Quảng Ninh v/v thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021 - 2026 trường THPT Lê Chân và Quyết định số 378/QĐ-SGDĐT ngày tháng 24/02/2022 của Sở SGDĐT Quảng Ninh v/v công nhận chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với các trường THPT công lập.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, nhà trường:

- Hiệu trưởng: Ngô Thị Liêm - Quyết định số 1689/QĐ-SGDĐT ngày 18/8/2020.

- Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Mạnh Thắng - Quyết định số 01/QĐ-SGDĐT ngày 03/01/2022.

- Phó Hiệu trưởng: Phạm Bằng Việt - Quyết định số 178/QĐ-SGDĐT ngày 23/02/2024.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

Thực hiện theo quy định tại Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: Đảng ủy => Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng => Đoàn thanh niên, Tổ chuyên môn, Tổ văn phòng => Giáo viên, nhân viên.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

- Hiệu trưởng: Ngô Thị Liêm. Số điện thoại: 0929558568

Địa chỉ thư điện tử: ngothiliem.c3lechan@quangninh.edu.vn

- Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Mạnh Thắng. Số điện thoại: 0912564070

Địa chỉ thư điện tử: nguyenmanhthang.c3lechan@quangninh.edu.vn

- Phó Hiệu trưởng: Phạm Bằng Việt. Số điện thoại: 0976024464

Địa chỉ thư điện tử: phambangviet.c3lechan@quangninh.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác: cập nhật đăng tải khi có văn bản ban hành.

II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

(Kèm theo phụ lục 1)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(Kèm theo phụ lục 2)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá *(có báo cáo kèm theo)*;

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

+ Giai đoạn 2015 - 2020: nhà trường đã được công nhận trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 tại QĐ 714/QĐ-SGDĐT ngày 23 tháng 4 năm 2020; được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 tại QĐ 726/QĐ-SGDĐT ngày 23 tháng 4 năm 2020.

+ Giai đoạn 2020 - 2025: nhà trường đã hoàn thành đánh giá ngoài trong thời gian tháng 6/2025, hiện tại đang chờ kết quả đánh công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và chuẩn quốc gia.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

(Kèm theo phụ lục 3)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo (có phụ lục kèm theo):

- Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học;
- Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo (có phụ lục kèm theo):

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);
- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);
- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);
- Chi khác.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học (có phụ lục kèm theo):

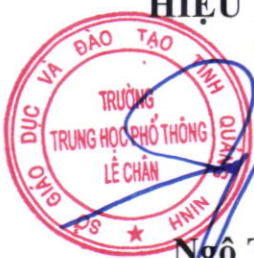
4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Trên đây là báo cáo thường niên thực hiện công khai của trường THPT Lê Chân năm 2025./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- Đảng ủy;
- Hiệu trưởng; Phó Hiệu trưởng;
- Đoàn thanh niên;
- CB, GV, NV nhà trường;
- Đăng trên website; dán bảng thông báo;
- Lưu: VT./.

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Liêm

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Tháng 6 năm 2025



TT	Nội dung	Số lượng	Trình độ đào tạo			Chuẩn nghề nghiệp năm học 2024 - 2025			Bồi dưỡng thường xuyên	
			ThS	Cử nhân	Cao đẳng	Tốt	Khá	Đạt	Đạt	Không đạt
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3	2	1		3			3	
1	Hiệu trưởng	1	1			1/1 100%			1/1 100%	
2	Phó Hiệu trưởng	2	1	1		2/2 100%			2/2 100%	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành	46	17	29		29	16			
1	Giáo viên trung học phổ thông hạng I	0								
2	Giáo viên trung học phổ thông hạng II	9	4	5		9/9 100%			9/9 100%	
3	Giáo viên trung học phổ thông hạng III	36	13	23		20/36 55,55%	16/36 44,45%		36/36 100%	
3	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1		1						
4	Giáo vụ	0								
5	Tư vấn học sinh	0								
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0								

III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	4		2	2							
1	Thư viện viên hạng II											
2	Thư viện viên hạng III											
3	Thư viện viên hạng IV	1		1								
4	Công nghệ thông tin hạng II											
5	Công nghệ thông tin hạng III											
6	Kế toán viên											
7	Kế toán viên trung cấp	1		1								
8	Chuyên viên thủ quỹ											
9	Cán sự thủ quỹ											
10	Nhân viên thủ quỹ											
11	Văn thư viên chính											
12	Văn thư viên											
13	Văn thư viên trung cấp	1			1							
14	Chuyên viên quản trị công sở											
15	Y tế học đường	1			1							
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ											
1	Nhân viên phục vụ	2										
2	Nhân viên Bảo vệ	3										

Đồng Triều, ngày 28 tháng 6 năm 2025



THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung
Tháng 6 năm 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	22	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	22	1,14
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	7	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	17.550	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	10000	
VI	Tổng diện tích các phòng	2195	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1100	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	325	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	650	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội(m ²)	19	
6	Diện tích phòng truyền thống (m ²)	57	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí	02	0.4



	- Môn Hóa học	5	1.0
	- Môn Sinh học	12	1.5
1.2	Khối lớp 11 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	02 5 14	0.4 1.0 2.0
1.3	Khối lớp 12 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	1 4 0	0,2 1.0 0
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	7 7 7	Dành cho chương trình GDPT 2018
2.2	Khối lớp 11 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	8 8 8	Dành cho chương trình GDPT 2018
2.3	Khối lớp 12 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	7 7 7	Dành cho chương trình GDPT 2018
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	02 phòng TH Tin
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1.	Ti vi	0	
2.	Cát xét	0	
3.	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4.	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	0.5
5.	Loa vi tính	0	
6.	Bộ trợ giảng	0	
7.	Cây nước nóng	0	
8.	Tủ tài liệu	13	
9.	Bảng thông minh	0	
10.	Máy hút mùi phòng hóa	1	
11.	Loa nghe môn tiếng Anh	0	
12.	Thiết bị khác	0	

X	Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong giảng dạy và học tập (hiện có trong thư viện)		
	Tên sách	Số lượng (bộ)	Nhà xuất bản
1	<i>Sách giáo khoa lớp 10</i>		
1.1	Ngữ văn Tập 1	4	KNTT&CS
1.2	Ngữ văn Tập 2	4	KNTT&CS
1.3	Toán Tập 1	4	KNTT&CS
1.4	Toán Tập 2	4	KNTT&CS
1.5	Tiếng Anh	4	Global Success
1.6	Lịch sử	3	Cánh diều
1.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	2	Cánh diều
1.8	Giáo dục Quốc phòng -và An ninh	3	Cánh diều
1.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	KNTT&CS
1.10	Nội dung giáo dục của địa phương	8	
1.11	Địa lí	3	Cánh diều
1.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3	KNTT&CS
1.13	Vật lý	3	KNTT&CS
1.14	Hóa học	5	KNTT&CS
1.15	Sinh học	3	KNTT&CS
1.16	Công nghệ (Trồng trọt)	2	KNTT&CS
1.17	Tin học	3	KNTT&CS
1.18	CD Tin học(Định hướng Khoa học máy tính)	0	KNTT&CS
1.19	CD Tin học(Định hướng Tin học ứng dụng)	0	KNTT&CS
2	<i>Sách giáo khoa lớp 11</i>		
2.1	Ngữ văn Tập 1	5	KNTT&CS
2.2	Ngữ văn Tập 2	4	KNTT&CS
2.3	Toán Tập 1	6	KNTT&CS
2.4	Toán Tập 2	6	KNTT&CS
2.5	Tiếng Anh	5	Global Success
2.6	Lịch sử	3	Cánh diều
2.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	3	Cánh diều
2.8	Giáo dục Quốc phòng -và An ninh	3	Cánh diều
2.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	KNTT&CS
2.10	Nội dung giáo dục của địa phương	8	
2.11	Địa lí	3	KNTT&CS
2.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3	KNTT&CS
2.13	Vật lý	4	KNTT&CS



2.14	Hóa học	5	KNTT&CS
2.15	Sinh học	4	KNTT&CS
2.16	Công nghệ (Trồng trọt)	2	KNTT&CS
2.17	Tin học	3	Cánh điều
2.18	CD Tin học(Định hướng Khoa học máy tính)	0	Cánh điều
2.19	CD Tin học(Định hướng Tin học ứng dụng)	0	Cánh điều
3	Sách giáo khoa lớp 12		
3.1	Ngữ văn Tập 1	10	KNTT&CS
3.2	Ngữ văn Tập 2	10	KNTT&CS
3.3	Toán Tập 1	10	KNTT&CS
3.4	Toán Tập 2	10	KNTT&CS
3.5	Tiếng Anh	5	Global Success
3.6	Lịch sử	5	Cánh điều
3.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	5	Cánh điều
3.8	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	Cánh điều
3.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	10	KNTT&CS
3.10	Nội dung giáo dục của địa phương	8	
3.11	Địa lí	5	KNTT&CS
3.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5	KNTT&CS
3.13	Vật lý	5	KNTT&CS
3.14	Hóa học	5	KNTT&CS
3.15	Sinh học	5	KNTT&CS
3.16	Công nghệ (Trồng trọt)	5	KNTT&CS
3.17	Tin học (Định hướng Tin học ứng dụng)	5	Cánh điều

	Nội dung	Số lượng (m ²)
XI	Nhà bếp	0
XII	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIV	Khu nội trú	0		
XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh

			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1.	Đạt chuẩn vệ sinh	x		x		
2.	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					
	Nội dung		Có		Không	
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			
XVIII	Kết nối internet		x			
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường		x			
XX	Tường rào xây		x			

Đông Triều, ngày 28 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Liêm



THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024- 2025

1. Kết quả tuyển sinh, tổng số học sinh theo từng khối năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Kết quả tuyển sinh	315	315		
2	Tổng số học sinh	982	315	356	311
3	Số học sinh học 02 buổi/ngày	0	0	0	0
4	Số học sinh nam/số học sinh nữ	419/545	128/187	155/201	131/180
5	Số học sinh dân tộc thiểu số	45	13	15	17
6	Số lượng học sinh khuyết tật	10	2	4	4
7	Chuyển trường đến/đi (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
8	Bị đuổi học (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
9	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	982	315	356	311
1	Tốt (Tỉ lệ so với tổng số)	908 92,46%	276 87.62%	328 92.13%	304 97.75%
2	Khá (Tỉ lệ so với tổng số)	68 6,92%	36 11.43%	25 7.02%	7 2.25%
3	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	6 0,62%	3 0.95	3 0.85	0
4	Chưa đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học tập	982	315	356	311
1	Xuất sắc và Tốt (Tỉ lệ so với tổng số)	258 26.27%	57 18.1%	78 21.91%	123 39.55%
2	Khá (Tỉ lệ so với tổng số)	649 66,09%	223 70.79%	240 67.42%	186 59.81%
3	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	75 7,64%	55 11.11%	38 10.67%	02 0.64%
4	Chưa đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	982	315	356	311
1	Lên lớp (Tỉ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%

a	Học sinh Xuất sắc (Tỉ lệ so với tổng số)	32 3.26%	11 3.49%	8 2.25%	13 4.18%
b	Học sinh giỏi (Tỉ lệ so với tổng số)	226 23.01%	46 14.6%	70 19.66%	110 35.37%
c	Học sinh tiên tiến (Tỉ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	49	4	18	27
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh	49	4	18	27
3	Quốc gia, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	311 100%			311 100%
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (Tỉ lệ so với tổng số)				

Đông Triều, ngày 28 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Liêm